

CÔNG TY CP CẦU 12  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: 183 /CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

### CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:                   - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
                                  - Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ✓

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần cầu 12**
  - Mã chứng khoán: **C12**
  - Địa chỉ: **Số 463, Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Hà Nội**
  - Điện thoại: **38759413 / Fax: 38759419**
  - Email: **thuky.congtycpcau12@gmail.com**
2. Nội dung thông tin công bố:  
**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017**
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/3/2018 tại đường dẫn: <http://congtycpcau12.vn/?cat=25>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

**Người được UQ CBTT**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cầu 12 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, hoàn thành cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1298/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 06 năm 2017 với mã số doanh nghiệp 0100104651.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 48.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng).

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Bridge Joint Stock Company No.12

Công ty có trụ sở chính tại: Số 463 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Quách Bá Vương	Chủ tịch
	Ông Đỗ Huy Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/06/2017)
	Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/06/2017)
	Ông Đinh Văn Thanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/06/2017)
	Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Huy Khôi	Thành viên
	Ông Lê Xuân Lộc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/06/2017)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Đào Trọng Nam	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2018)
	Ông Đào Việt Tiến	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2018)
	Ông Đào Việt Tiến	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/06/2017)
	Ông Nguyễn Văn Vinh	Quyền Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/06/2017)
	Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/06/2017)
	Ông Hoàng Sơn Hải	Phó Giám đốc
	Ông Khuất Quang Huy	Phó Giám đốc
	Ông Võ Công Giang	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Đào Trọng Nam**  
**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018*

Số: 300/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
của Công ty Cổ phần Cầu 12**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cầu 12**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu 12, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 31/03/2017 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



---

**Phan Huy Thắng**  
**Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1  
*Thay mặt và đại diện*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**  
*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018*

---

**Nguyễn Tiên Trinh**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>868.994.278.715</b>	<b>867.216.499.102</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>12.695.518.381</b>	<b>92.708.901.965</b>
1. Tiền	111		9.811.980.018	89.934.705.652
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.883.538.363	2.774.196.313
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>698.982.649.425</b>	<b>553.193.563.816</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	405.215.968.912	369.256.319.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.495.750.988	31.112.722.428
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	292.250.792.970	190.266.695.577
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(25.979.863.445)	(37.442.173.857)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>149.789.880.195</b>	<b>221.314.033.321</b>
1. Hàng tồn kho	141		149.789.880.195	221.314.033.321
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.526.230.714</b>	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	7.526.230.714	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>92.819.703.140</b>	<b>86.661.752.018</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61.081.327.590</b>	<b>56.633.673.407</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	59.720.104.593	55.255.638.658
- Nguyên giá	222		193.435.640.370	183.564.703.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.715.535.777)	(128.309.064.749)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.361.222.997	1.378.034.749
- Nguyên giá	228		2.284.841.506	2.284.841.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(923.618.509)	(906.806.757)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>440.548.891</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	440.548.891
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.600.000.000</b>	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.7	5.600.000.000	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.138.375.550</b>	<b>29.587.529.720</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	26.138.375.550	29.587.529.720
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>961.813.981.855</b>	<b>953.878.251.120</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

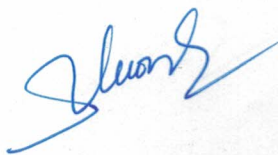
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>876.654.117.803</b>	<b>872.885.132.823</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>845.782.329.362</b>	<b>849.021.495.679</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	184.411.821.244	221.960.746.734
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	205.176.637.360	233.485.696.421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	18.221.601.824	18.040.354.300
4. Phải trả người lao động	314		17.666.855.247	27.675.372.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	16.469.421.708	530.041.195
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	94.657.193.591	111.436.826.821
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	283.065.170.570	234.015.434.253
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	21.370.277.029	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.743.350.789	1.877.023.871
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.871.788.441</b>	<b>23.863.637.144</b>
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	30.871.788.441	23.863.637.144
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>85.159.864.052</b>	<b>80.993.118.297</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>85.159.864.052</b>	<b>80.993.118.297</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.500.000.000	48.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.500.000.000	48.500.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.779.943.833	10.026.830.374
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.351.866.790	4.935.153.330
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.528.053.429	17.531.134.593
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		4.698.680.756	3.084.167.490
- LNST chưa phân phối kì này	421b		13.829.372.673	14.446.967.103
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>961.813.981.855</b>	<b>953.878.251.120</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lại Việt Hương



Nguyễn Thị Thanh Hải



Đào Trọng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

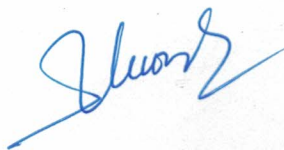
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	1.042.128.774.989	970.216.976.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.661.332.964	19.711.508.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	1.033.467.442.025	950.505.468.153
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	962.798.169.791	869.925.696.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		70.669.272.234	80.579.772.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.846.106.256	1.119.802.206
7. Chi phí tài chính	22	5.20	25.748.361.712	18.161.071.243
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.748.361.712	18.161.071.243
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	31.055.005.982	47.119.093.408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		15.712.010.796	16.419.409.651
11. Thu nhập khác	31	5.22	15.240.771.609	10.471.340.101
12. Chi phí khác	32	5.22	12.656.822.646	7.734.387.594
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.583.948.963	2.736.952.507
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		18.295.959.759	19.156.362.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	4.466.587.086	4.709.395.055
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.829.372.673	14.446.967.103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	2.851	2.256

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lại Việt Hương



Nguyễn Thị Thanh Hải



Đào Trọng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

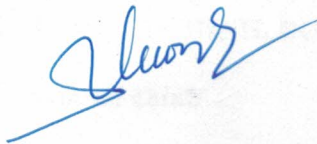
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.003.175.966.243	1.073.952.280.107
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(795.273.164.726)	(858.922.558.003)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(139.697.878.985)	(93.717.446.745)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(26.278.402.907)	(17.626.216.189)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.636.639.064)	(7.868.348.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	84.638.452.538	16.409.935.013
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(230.263.492.556)	(154.226.967.581)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(108.335.159.457)</b>	<b>(41.999.321.561)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.530.509.090)	(6.236.447.000)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.708.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.396	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(800.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.302.373.953	408.153.799
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(27.736.111.741)</b>	<b>(5.828.293.201)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	610.943.445.779	480.390.891.476
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(554.885.558.165)	(387.282.365.844)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.705.326.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>56.057.887.614</b>	<b>91.403.199.632</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(80.013.383.584)</b>	<b>43.575.584.870</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>92.708.901.965</b>	<b>49.133.317.095</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>12.695.518.381</b>	<b>92.708.901.965</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lại Việt Hương

Nguyễn Thị Thanh Hải

Đào Trọng Nam

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cầu 12 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, hoàn thành cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1298/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 06 năm 2017 với mã số doanh nghiệp 0100104651.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 48.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng).

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Bridge Joint Stock Company No.12

Công ty có trụ sở chính tại: Số 463 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Gia công kết cấu thép, vật liệu xây dựng và các sản phẩm cơ khí khác;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng, kinh doanh phòng thí nghiệm chuyên ngành;
- Thiết kế công trình xây dựng cầu;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn lập dự án tiền khả thi và khả thi;
- Cho thuê nhà ở, dịch vụ nhà đất, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, cảng, công trình thủy, kết cấu hạ tầng dự án cấp thoát nước, đường dây và trụ điện 35KV trở xuống; và
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.

**1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

*a. Nguyên tắc kế toán*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

*b. Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 13
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng và phần mềm máy tính có thời gian khấu hao là 8 năm. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, không có chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Các khoản dự phòng chi phí bảo hành hạng mục các công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa, ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	247.750.651	4.471.654.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.564.229.367	85.463.051.578
Tương đương tiền	2.883.538.363	2.774.196.313
<b>Tổng</b>	<b>12.695.518.381</b>	<b>92.708.901.965</b>

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>405.215.968.912</b>	<b>369.256.319.668</b>
Tổng Công ty Xây dựng Công trình		
Giao thông 1 - CTCP	27.046.000.669	73.664.877.740
Ban QL & ĐH dự án XDGT		
Hà Tĩnh - Cửa Nhượng	3.541.053.000	17.261.053.000
Ban QLDA XD Giao thông		
Bắc Ninh - Cầu vượt Sông Đuống	34.309.309.001	34.309.309.001
Ban QLĐH DA CN GT VT		
Bến tre- Cầu Phong Nấm	3.691.936.248	10.850.197.248
Công ty TNHH TC& XD Kukdong		
- Minh Lương - Thứ 7	11.558.659.105	19.979.718.097
LD China Road & Bridge Corporation và Vinaconex		
E&C-TC THGT CWIB XD	27.760.547.504	41.142.422.283
đường và cầu Cao Lãnh		
BQL dự án các CT Giao thông TĐ- Cầu Bản Xá	12.956.101.993	12.956.101.993
Công ty TNHH KEANGNAM- Gói EX4		
Hải Dương	12.864.584.563	12.864.584.563
BQLDA XDĐCT Nội Bài - Lào Cai		
- Sở GTVT Lào Cai	11.028.676.260	11.028.676.260
Công ty CP BOT cầu Bạch Đằng		
- Cầu Bạch Đằng	85.162.995.719	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	28.021.703.178	18.082.055.299
BQLDA Giao thông đường thủy đường bộ		
Hải Phòng - cầu Nguyễn Bình Khiêm	22.903.611.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn CTGT tỉnh Giang Tô	18.932.746.093	5.989.165.748
Các công trình và đối tượng khác	105.438.044.579	111.128.158.436
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>405.215.968.912</b>	<b>369.256.319.668</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.3 Các khoản phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	292.250.792.970	-	190.266.695.577	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép (*)	99.972.121.974	-	105.972.121.974	-
- Công ty Cổ phần TM Nước giải khát Khánh An (**)	133.344.000.000	-	8.920.000.000	-
- Tạm ứng	19.845.600.008	-	40.534.582.216	-
- Ký cược, ký quỹ	27.793.867.878	-	17.011.632.620	-
- Phải thu khác	11.295.203.110	-	17.828.358.767	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>292.250.792.970</b>	<b>-</b>	<b>190.266.695.577</b>	<b>-</b>

(\*) Trình bày khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép liên quan đến Hợp đồng hợp tác thi công số 0804/2016/HĐTP V/v: Thi công phần việc Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép. Gói thầu: XL-07, thi công cầu dẫn bờ Hải Phòng từ trụ T44 đến T55 – Dự án cầu Bạch Đằng, đường dẫn và nút giao cuối tuyến theo hình thức BOT, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Cầu 12 và Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép.

(\*\*) Trình bày khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An liên quan đến Hợp đồng hợp tác liên doanh (không hình thành cơ sở đồng kiểm soát) giữa Công ty Cổ phần Cầu 12 và Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An, cùng nhau khai thác diện tích đất là 15.000 m<sup>2</sup> trong tổng thể phần đất có diện tích khoảng 32.330 m<sup>2</sup> và tọa lạc tại và/hoặc được tạm hiệu là Số 175, Quốc lộ 62, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An. Theo đó, phần tương ứng góp của Công ty Cổ phần Cầu 12 là 130.000.000.000 đồng.

**5.4 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	639.235.742	-	1.142.724.903	-
Công cụ, dụng cụ	688.535.875	-	664.988.768	-
Chi phí SX KDDD	148.462.108.578	-	219.506.319.650	-
<b>Tổng</b>	<b>149.789.880.195</b>	<b>-</b>	<b>221.314.033.321</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.5 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2017	9.284.791.764	161.465.640.872	9.626.984.393	2.996.786.577	190.499.801	183.564.703.407
Tăng trong năm	-	13.303.545.454	2.900.327.272	98.000.000	-	16.301.872.726
Mua trong năm	-	7.209.090.909	2.900.327.272	98.000.000	-	10.207.418.181
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.094.454.545	-	-	-	6.094.454.545
Giảm trong năm	-	5.209.546.994	1.221.388.769	-	-	6.430.935.763
Thanh lý nhượng bán	-	5.209.546.994	1.221.388.769	-	-	6.430.935.763
Số dư tại 31/12/2017	9.284.791.764	169.559.639.332	11.305.922.896	3.094.786.577	190.499.801	193.435.640.370
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2017	6.898.545.922	113.676.778.715	5.229.985.371	2.352.518.889	151.235.852	128.309.064.749
Tăng trong năm	291.983.679	10.493.057.661	853.186.964	187.443.843	11.734.644	11.837.406.791
Khấu hao trong năm	291.983.679	10.493.057.661	853.186.964	187.443.843	11.734.644	11.837.406.791
Giảm trong năm	-	5.209.546.994	1.221.388.769	-	-	6.430.935.763
Thanh lý nhượng bán	-	5.209.546.994	1.221.388.769	-	-	6.430.935.763
Số dư tại 31/12/2017	7.190.529.601	118.960.289.382	4.861.783.566	2.539.962.732	162.970.496	133.715.535.777
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2017	2.386.245.842	47.788.862.157	4.396.999.022	644.267.688	39.263.949	55.255.638.658
Tại ngày 31/12/2017	2.094.262.163	50.599.349.950	6.444.139.330	554.823.845	27.529.305	59.720.104.593

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀU 12**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.6 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	1.596.587.506	688.254.000	2.284.841.506
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>1.596.587.506</u>	<u>688.254.000</u>	<u>2.284.841.506</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	218.552.757	688.254.000	906.806.757
Tăng trong năm	16.811.752	-	16.811.752
Khấu hao trong năm	16.811.752	-	16.811.752
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>235.364.509</u>	<u>688.254.000</u>	<u>923.618.509</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2017	<u>1.378.034.749</u>	-	<u>1.378.034.749</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>1.361.222.997</u>	-	<u>1.361.222.997</u>

**5.7 Đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ			31/12/2017			01/01/2017		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				5.600.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Long Thành	25,00%	28,00%		5.600.000.000	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>				<u>5.600.000.000</u>	-	-	-	-	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

**5.8 Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	26.138.375.550	29.587.529.720
- Vật tư thi công	21.673.099.300	29.093.793.366
- Các khoản khác	4.465.276.250	493.736.354
<b>Tổng</b>	<u>26.138.375.550</u>	<u>29.587.529.720</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>184.411.821.244</b>	<b>184.411.821.244</b>	<b>221.960.746.734</b>	<b>221.960.746.734</b>
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	27.620.492.830	27.620.492.830	43.871.465.701	43.871.465.701
Công ty Cổ phần ĐTPT HT và Đô thị Đường Sắt	3.000.815.840	3.000.815.840	18.915.803.595	18.915.803.595
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	14.658.386.270	14.658.386.270	28.676.732.260	28.676.732.260
Công ty Cổ phần TM Tư vấn & Xây dựng Vĩnh Hưng	15.569.025.166	15.569.025.166	4.874.757.252	4.874.757.252
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Toàn Cầu	10.919.629.732	10.919.629.732	14.110.402.185	14.110.402.185
Công ty Cổ phần XD Công trình giao thông Mạnh Hà Sông Đà	9.101.485.221	9.101.485.221	10.101.485.221	10.101.485.221
Các đối tượng khác	103.541.986.185	103.541.986.185	101.410.100.520	101.410.100.520
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>184.411.821.244</b>	<b>184.411.821.244</b>	<b>221.960.746.734</b>	<b>221.960.746.734</b>

**5.10 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>205.176.637.360</b>	<b>233.485.696.421</b>
Công ty TNHH MTV Đầu tư BOT TP.HCM	149.000.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	55.431.522.881	3.368.940.315
Sở GTVT Quảng Bình-CT cầu Nhật Lệ	-	45.955.297.988
BQL dự án đường liên cảng Cái Mép Thị Vải- cầu Mỏ Nhát	-	70.762.423.491
Công ty CP BOT cầu Bạch Đằng	-	67.885.848.982
Ban quản lý các dự án công trình giao thông - cầu Cẩm Hải	-	34.345.974.554
Tập đoàn Shimizu- cầu Bình Khánh	-	10.547.465.290
Đối tượng khác	745.114.479	619.745.801
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>205.176.637.360</b>	<b>233.485.696.421</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.11 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	31/12/2017
<b>Phải nộp</b>	<b>18.040.354.300</b>	<b>137.297.283.713</b>	<b>137.116.036.189</b>	<b>18.221.601.824</b>
Thuế GTGT	15.653.271.619	106.809.761.109	122.463.032.728	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.093.071.123	6.643.831.095	5.421.729.127	2.315.173.091
Thuế thu nhập cá nhân	581.797.124	-	581.797.124	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.670.592.702	1.670.592.702	-
Các loại thuế khác	712.214.434	22.173.098.807	6.978.884.508	15.906.428.733
<b>Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>77.987.018.424</b>	<b>70.460.787.710</b>	<b>7.526.230.714</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	70.460.787.710	70.460.787.710	-
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	7.382.075.483	-	7.382.075.483
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	144.155.231	-	144.155.231

**5.12 Chi phí phải trả**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16.469.421.708</b>	<b>530.041.195</b>
1. Chi phí trích trước công trình xây lắp	16.469.421.708	-
Công trình cầu Bạch Đằng- GóI 2	3.629.137.285	-
Công trình cầu Tân Kiên	5.641.316.423	-
Công trình cầu B03 và B26	7.198.968.000	-
Các công trình khác	-	-
2. Chi phí trích trước chi phí lãi vay	-	530.041.195
Chi phí lãi vay	-	530.041.195
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>16.469.421.708</b>	<b>530.041.195</b>

**5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>94.657.193.591</b>	<b>111.436.826.821</b>
Kinh phí công đoàn	897.316.937	586.699.165
Bảo hiểm xã hội	13.689.904.727	14.989.421.992
Bảo hiểm y tế	125.530.813	140.031.630
Bảo hiểm thất nghiệp	47.896.993	62.115.554
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.599.280.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.297.264.121	95.658.558.480
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>94.657.193.591</b>	<b>111.436.826.821</b>
<b>Chi tiết khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
Phải trả tiền các công trình	69.917.301.538	94.760.085.643
Phải trả khác	6.379.962.583	898.472.837
<b>Tổng</b>	<b>76.297.264.121</b>	<b>95.658.558.480</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>283.065.170.570</b>	<b>283.065.170.570</b>	<b>596.806.812.150</b>	<b>547.757.075.833</b>	<b>234.015.434.253</b>	<b>234.015.434.253</b>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô (1)	72.439.436.572	72.439.436.572	118.133.762.710	113.295.736.256	67.601.410.118	67.601.410.118	
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương (2)	97.807.868.864	97.807.868.864	199.104.101.550	161.437.546.421	60.141.313.735	60.141.313.735	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	1.610.898.605	1.610.898.605	1.610.898.605	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Hội sở chính (3)	17.577.788.129	17.577.788.129	86.766.945.509	80.929.493.078	11.740.335.698	11.740.335.698	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên (4)	95.240.077.005	95.240.077.005	192.802.002.381	190.483.401.473	92.921.476.097	92.921.476.097	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>30.871.788.441</b>	<b>30.871.788.441</b>	<b>14.136.633.629</b>	<b>7.128.482.332</b>	<b>23.863.637.144</b>	<b>23.863.637.144</b>	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên (5)	30.871.788.441	30.871.788.441	14.136.633.629	7.128.482.332	23.863.637.144	23.863.637.144	
<b>Tổng</b>	<b>313.936.959.011</b>	<b>313.936.959.011</b>	<b>610.943.445.779</b>	<b>554.885.558.165</b>	<b>257.879.071.397</b>	<b>257.879.071.397</b>	

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẤU B 09-DN

#### 5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Hợp đồng số 01/2017/300617/HĐTD này 28/04/2017 hạn mức 120 tỷ thời hạn đến 31/03/2018, tài sản đảm bảo hợp đồng cầm cố, thế chấp, lãi suất theo từng giấy nhận nợ giải ngân; Hợp đồng thế chấp tài sản số 151/2017/300617/HĐTC ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tổng giá trị thế chấp 2.575.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2017/300617/HĐBĐ ngày 27/03/2017. Tài sản thế chấp cầm cố là Hợp đồng tiền gửi số 270317/HĐTG/TĐ-CAU12 ngày 27/03/2017 trị giá 2.807.486.669. Tài sản được hình thành từ vốn vay chi tiết theo các hợp đồng thế chấp.
- (3) Hợp đồng số 01/2017- HĐTDHM/NHCT128-CAU12 ngày 23/02/2017 hạn mức 120 tỷ, thời hạn cho từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là các hợp đồng thế chấp tài sản; Hợp đồng thế chấp số 01-2016/ĐGLBS/NHCT128-CAU12, tổng giá trị tài sản thế chấp là 2.218.000.000 đồng.
- (4) Hợp đồng số 420680/HDDHM2017 ngày 19/05/2017 hạn mức vay 100 tỷ, thời hạn vay không quá 10 tháng, biện pháp đảm bảo gồm: ký quỹ theo quy định của ngân hàng, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai đã hình thành theo các hợp đồng mà ngân hàng tài trợ; tài sản đảm bảo khác theo thỏa thuận.
- (5) Hợp đồng số 11205.17.053.33552.TD ngày 28 tháng 06 năm 2017 hạn mức 120 tỷ, thời hạn 15/06/2018, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án mua bán tài trợ.
- Hợp đồng số 26533.16.053.33552.TD ngày 23/06/2017 hạn mức 75 tỷ, thời hạn hạn không quá 9 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là sản lượng dở dang hoặc quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế mua bán tài trợ
- Hợp đồng số 26534.16.053.33552.TD ngày 23/06/2016, số tiền 80 tỷ, lãi suất thả nổi từng thời kỳ, thời hạn vay tối đa 60 tháng, tài sản đảm bảo máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của khách hàng
- (5) Hợp đồng số 11204.17.053.33552.TD ngày 28 tháng 6 năm 2017, lãi suất thả nổi, thời hạn tối đa 60 tháng, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay chi tiết theo các hợp đồng thế chấp.

#### 5.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn trình bày khoản dự phòng bảo hành công trình đối với các hạng mục công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư. Tỷ lệ bảo hành công trình được ghi nhận dựa trên hợp đồng xây lắp đã ký giữa chủ đầu tư và Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	48.500.000.000	8.754.806.447	4.299.141.365	12.720.239.272	74.274.187.084
Tăng trong năm	-	1.272.023.927	636.011.965	14.446.967.103	16.355.002.995
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	14.446.967.103	14.446.967.103
Phân phối lợi nhuận	-	1.272.023.927	636.011.965	-	1.908.035.892
Giảm trong năm	-	-	-	9.636.071.782	9.636.071.782
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.816.071.782	3.816.071.782
Chia cổ tức	-	-	-	5.820.000.000	5.820.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>48.500.000.000</b>	<b>10.026.830.374</b>	<b>4.935.153.330</b>	<b>17.531.134.593</b>	<b>80.993.118.297</b>
Số dư tại 01/01/2017	48.500.000.000	10.026.830.374	4.935.153.330	17.531.134.593	80.993.118.297
Tăng trong năm	-	1.753.113.459	1.753.113.460	13.829.372.673	17.335.599.592
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	13.829.372.673	13.829.372.673
Phân phối lợi nhuận	-	1.753.113.459	1.753.113.460	-	3.506.226.919
Giảm trong năm	-	-	336.400.000	12.832.453.837	13.168.853.837
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.012.453.837	7.012.453.837
Chia cổ tức	-	-	-	5.820.000.000	5.820.000.000
Giảm khác	-	-	336.400.000	-	336.400.000
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>48.500.000.000</b>	<b>11.779.943.833</b>	<b>6.351.866.790</b>	<b>18.528.053.429</b>	<b>85.159.864.052</b>

*Đơn vị tính: VND*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	9.506.000.000	24.541.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Việt Nam	8.730.000.000	-
Ông Trần Đức Cường	2.666.000.000	2.666.000.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	18.598.000.000	12.293.000.000
<b>Tổng</b>	<b>48.500.000.000</b>	<b>48.500.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	48.500.000.000	48.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	48.500.000.000	48.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.820.000.000	5.820.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.850.000	4.850.000
Cổ phiếu phổ thông	4.850.000	4.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của Công ty**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.779.943.833	10.026.830.374
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	6.351.866.790	4.935.153.330
<b>Tổng</b>	<b>18.131.810.623</b>	<b>14.961.983.704</b>

**5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu	1.042.128.774.989	970.216.976.789
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.042.128.774.989	970.216.976.789
<b>Tổng</b>	<b>1.042.128.774.989</b>	<b>970.216.976.789</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Giảm giá hàng bán	8.661.332.964	19.711.508.636
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.033.467.442.025</b>	<b>950.505.468.153</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn xây lắp	962.798.169.791	869.925.696.057
<b>Tổng</b>	<b>962.798.169.791</b>	<b>869.925.696.057</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.846.106.256	1.119.802.206
<b>Tổng</b>	<b>1.846.106.256</b>	<b>1.119.802.206</b>

**5.20 Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	25.748.361.712	18.161.071.243
<b>Tổng</b>	<b>25.748.361.712</b>	<b>18.161.071.243</b>

**5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.237.123.839	18.609.734.685
Chi phí vật liệu quản lý	996.512.937	1.937.151.683
Chi phí đồ dùng văn phòng	524.563.080	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.218.969.194	1.195.048.037
Thuế phí và lệ phí	1.679.081.864	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.520.831.950	4.066.315.099
Chi phí bằng tiền khác	5.877.923.118	21.310.843.904
<b>Tổng</b>	<b>31.055.005.982</b>	<b>47.119.093.408</b>

**5.22 Lợi nhuận khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán phế liệu	4.444.161.819	4.374.537.635
Doanh thu cho thuê	282.914.258	128.860.689
Doanh thu cấp bê tông tươi	9.883.764.880	4.521.368.100
Các khoản khác	629.930.652	1.446.573.677
<b>Tổng</b>	<b>15.240.771.609</b>	<b>10.471.340.101</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	4.036.975.670	4.390.613.119
Các khoản khác	8.619.846.976	3.343.774.475
<b>Tổng</b>	<b>12.656.822.646</b>	<b>7.734.387.594</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>2.583.948.963</b>	<b>2.736.952.507</b>

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.295.959.759	19.156.362.158
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	4.036.975.670	4.390.613.119
Chi phí không được khấu trừ	4.036.975.670	4.390.613.119
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập chịu thuế	22.332.935.429	23.546.975.277
Thu nhập tính thuế	22.332.935.429	23.546.975.277
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	4.466.587.086	4.709.395.055

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.829.372.673	14.446.967.103
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(3.506.226.918)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.829.372.673	10.940.740.185
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.850.000	4.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.851	2.256

Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.770.536.565	2.599.425.483



## 6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.695.518.381	92.708.901.965
Phải thu khách hàng và phải thu khác	651.641.298.429	481.546.259.172
<b>Tổng</b>	<b>664.336.816.810</b>	<b>574.255.161.137</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	313.936.959.011	257.879.071.397
Phải trả người bán và phải trả khác	279.069.014.835	333.397.573.555
Chi phí phải trả	16.469.421.708	530.041.195
<b>Tổng</b>	<b>609.475.395.554</b>	<b>591.806.686.147</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và nhận định rằng chưa có rủi ro về giá cổ phiếu Công ty đang đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	279.069.014.835	-	279.069.014.835
Chi phí phải trả	16.469.421.708	-	16.469.421.708
Các khoản vay	283.065.170.570	30.871.788.441	313.936.959.011
<b>Tổng</b>	<b>578.603.607.113</b>	<b>30.871.788.441</b>	<b>609.475.395.554</b>
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	333.397.573.555	-	333.397.573.555
Chi phí phải trả	530.041.195	-	530.041.195
Các khoản vay	234.015.434.253	23.863.637.144	257.879.071.397
<b>Tổng</b>	<b>567.943.049.003</b>	<b>23.863.637.144</b>	<b>591.806.686.147</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.695.518.381	-	12.695.518.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	651.641.298.429	-	651.641.298.429
<b>Tổng</b>	<b>664.336.816.810</b>	<b>-</b>	<b>664.336.816.810</b>
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.708.901.965	-	92.708.901.965
Phải thu khách hàng và phải thu khác	481.546.259.172	-	481.546.259.172
<b>Tổng</b>	<b>574.255.161.137</b>	<b>-</b>	<b>574.255.161.137</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018  
Giám đốc



Lại Việt Hương

Nguyễn Thị Thanh Hải

Đào Trọng Nam